UBND XÃ MƯỜNG ẢNG **VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/QĐ-VP	*Mường Ảng, ngày 12 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng cuối năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã Mường Ảng

CHÁNH VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND XÃ MƯỜNG ẢNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 97/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính bãi bỏ Thông tư số 10/2005//TT-BTC ngày 02 tháng 2 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; bãi bỏ một số quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 và 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của UBND xã Mường Ảng về việc bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của UBND xã Mường Ảng bổ sung kinh phí năm 2025 (đợt 2) cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của UBND xã Mường Ảng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025; nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025 sau sắp xếp, sát nhập và thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp;

Căn cứ Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2025 của Văn phòng HĐND và UBND xã Mường Ảng ngày 07/1/2026.

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán phòng Văn phòng HĐND và UBND xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 06 tháng cuối năm 2025 (từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2025) của Văn phòng HĐND và UBND xã Mường Ảng *(Có biểu chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, cán bộ, công chức và người lao động thuộc Văn phòng HĐND và UBND xã Mường Ảng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã;
- Lưu: VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ UỶ BAN NHÂN DÂN
X.MƯỜNG ẢNG - T. ĐIỆN BIÊN

Nguyễn Thị Ngọc

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Văn phòng HĐND và UBND Xã Mường Ảng**

Chương: 830

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG CUỐI NĂM 2025

(Từ tháng 7 đến tháng 12 năm 2025)

(Kèm theo Quyết định số: 03/QĐ-VP ngày 12/1/2026 của Văn phòng HĐND và UBND xã Mường Ảng)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Số thu phí, lệ phí**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**				
1	**Chi sự nghiệp**				
2	**Chi quản lý hành chính**				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**15.431.974.375**	**15.078.137.585**	**97,7%**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**15.431.974.375**	**15.078.137.585**	**97,7%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**14.691.608.375**	**14.339.072.272**	**97,6%**	
	011 - Quốc phòng	**631.500.000**	**595.379.324**	**94,3%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	571.500.000	560.157.774	98,0%	

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	60.000.000	35.221.550		
	041 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	**747.100.000**	**746.958.840**	**100%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	712.100.000	712.100.000	100%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	35.000.000	34.858.840	100%	
	341 - Quản lý nhà nước	**13.313.008.375**	**12.996.734.108**	**97,6%**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.415.960.000	3.320.668.928	97,2%	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.897.048.375	9.676.065.180	97,8%	
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**620.366.000**	**619.463.313**	**94%**	
	374 - Lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	**16.000.000**	**15.097.313**	94%	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.000.000	15.097.313	94%	
	398 - Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	**604.366.000**	**604.366.000**	**100%**	

5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	604.366.000	604.366.000	100%	
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**120.000.000**	**119.602.000**	**99,67%**	
	161- Văn hóa	**120.000.000**	**119.602.000**	**99,67%**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	120.000.000	119.602.000	99,67%	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				